

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Số: 62/VTĐKĐD-TCHC
V/v: Báo cáo Tài chính năm 2018
đã được kiểm toán của PTT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
2. Mã Chứng khoán: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Huy – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật.
5. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 28/2/2019 bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018: <http://pvtrans-ptt.vn>.


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
ĐÔNG DƯƠNG
M.S.D.N: 0102927357 - C.T.Đ
Đ. CẦU GIẤY - HÀ NỘI

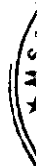
Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

3273

NG T
Ổ PHÃ
TẢI D
NG D
TAY -

M
TI
00

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Phong	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Ông Hoàng Trung Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Hữu Cơ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Chấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

0102327357
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU
KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

500
TY
HỘI
TTE
JAM
P.H

Số: 507 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.509.344.763	71.594.116.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.641.497.865	14.291.499.140
1. Tiền	111		9.543.365.691	9.291.499.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.098.132.174	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	580.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.405.426.114	52.887.894.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.359.579.542	51.387.202.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.208.473.455	208.672.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.301.668.187	2.161.705.571
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.211.926.620)	(1.617.317.632)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		747.631.550	747.631.550
IV. Hàng tồn kho	140	8	391.607.395	540.382.476
1. Hàng tồn kho	141		832.028.892	1.348.061.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(440.421.497)	(807.679.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.070.813.389	3.294.339.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.281.710.906	2.141.842.600
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.768.361.717	1.131.756.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	20.740.766	20.740.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.193.220.656	115.510.031.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.561.387.500	1.453.387.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.561.387.500	1.453.387.500
II. Tài sản cố định	220		137.307.208.572	113.734.019.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	137.307.208.572	113.734.019.454
- Nguyên giá	222		203.706.940.080	159.401.868.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.399.731.508)	(45.667.848.942)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(51.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		122.299.584	120.300.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	122.299.584	120.300.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		189.702.565.419	187.104.148.331


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

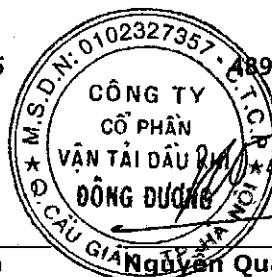
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	459.622.398.062	518.802.857.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	459.622.398.062	518.802.857.455
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	441.089.325.731	494.311.589.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.533.072.331	24.491.267.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		488.726.296	145.589.475
7. Chi phí tài chính	22		2.702.894.445	4.878.223.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.702.894.445	4.878.223.166
8. Chi phí bán hàng	25	21	-	608.512.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.527.745.207	11.453.795.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.791.158.975	7.696.326.112
11. Thu nhập khác	31	22	2.376.090.056	1.171.774.073
12. Chi phí khác	32	23	1.617.668.386	1.476.268.525
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		758.421.670	(304.494.452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.549.580.645	7.391.831.660
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.663.516.483	1.912.945.142
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.886.064.162	5.478.886.518
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25		492


Lê Thị Kiều Trâm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Huyền
Phụ trách kế toán




Nguyễn Văn Quang Huy
Giám đốc

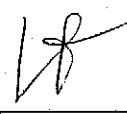
Ngày 28 tháng 02 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.549.580.645	7.391.831.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.093.609.061	27.685.356.836
Các khoản dự phòng	03	(1.468.386.575)	265.007.131
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.020.544.478)	(945.658.219)
Chi phí lãi vay	06	2.702.894.445	4.878.223.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.857.153.098	39.274.760.574
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.122.711.754	36.552.664.232
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	516.032.750	1.754.139.173
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.319.422.521)	(41.423.364.594)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(141.867.853)	931.364.885
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.702.894.445)	(4.878.223.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.377.959.448)	(1.545.601.119)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	951.540.000	2.011.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(642.533.334)	(1.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.262.760.001	31.277.339.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.666.798.179)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.531.818.182	14.116.738.739
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(580.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	580.000.000	5.000.000.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.269.081	113.229.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.045.710.916)	18.649.968.020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.421.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.288.050.360)	(43.589.681.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.132.949.640	(43.589.681.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.650.001.275)	6.337.626.815
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.291.499.140	7.953.872.325
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	12.641.497.865	14.291.499.140


Lê Thị Kiều Trâm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Huyền
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 282 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 192 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang khí hóa lỏng; sửa xe bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản

3273e
NG T
CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU
KHÍ ĐÔNG
DƯƠNG
HÀ NỘI - TP

đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	442.036.194	120.279.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.101.329.497	9.171.219.141
Các khoản tương đương tiền	3.098.132.174	5.000.000.000
	12.641.497.865	14.291.499.140

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.185.268.327	32.599.964.288
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.720.716.800	-
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	154.842.600	-
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí An Dương	-	16.595.640.600
Công ty TNHH Sellan gas	-	9.222.762.613
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Duy Vũ	-	712.600.000
Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	-	882.711.614
Đối tượng khác	9.309.708.927	5.186.249.461
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)	16.174.311.215	18.787.238.404
	27.359.579.542	51.387.202.692

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn:	2.301.668.187	2.161.705.571
Tạm ứng	1.180.743.870	987.331.093
- Trong đó: Tạm ứng khôi lái xe thành phố Hồ Chí Minh	1.114.195.755	609.856.997
Khác	1.120.924.317	1.174.374.478
b. Dài hạn:	1.561.387.500	1.453.387.500
Ký cược, ký quỹ	1.561.387.500	1.453.387.500
	3.863.055.687	3.615.093.071

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
	VND	VND	VND	VND
Công nợ phát sinh trên 3 năm	1.252.734.822	1.211.926.620	1.617.317.362	1.617.317.632
- Phải thu khách hàng	351.848.768	337.170.716	572.480.598	572.480.598
- Phải thu ngắn hạn khác	797.551.482	771.421.332	935.816.165	935.816.435
- Trả trước cho nhà cung cấp	103.334.572	103.334.572	109.020.599	109.020.599

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	832.028.892	440.421.497	1.284.473.586	807.679.166
Hàng hoá	-	-	63.588.056	-
Cộng	832.028.892	440.421.497	1.348.061.642	807.679.166

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.281.710.906	2.141.842.600
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.281.710.906	2.141.842.600
b) Dài hạn	122.299.584	120.300.037
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.299.584	120.300.037
	2.404.010.490	2.262.142.637

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.162.296.301	156.168.330.731	71.241.364	159.401.868.396
Mua sắm mới	-	46.666.798.179	-	46.666.798.179
Thanh lý trong năm	-	(2.361.726.495)	-	(2.361.726.495)
Phân loại lại	665.692.640	(665.692.640)	-	-
Số dư cuối năm	3.827.988.941	199.807.709.775	71.241.364	203.706.940.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.974.833.648	42.621.773.930	71.241.364	45.667.848.942
Trích khấu hao trong năm	187.462.653	22.906.146.408	-	23.093.609.061
Thanh lý trong năm	-	(2.361.726.495)	-	(2.361.726.495)
Phân loại lại	665.692.640	(665.692.640)	-	-
Số dư cuối năm	3.827.988.941	62.500.501.203	71.241.364	66.399.731.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	187.462.653	113.546.556.801	-	113.734.019.454
Tại ngày cuối năm	-	137.307.208.572	-	137.307.208.572

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 105.800.511.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 62.683.186.800 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.869.460.286 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.391.980.941 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.178.363.753	9.178.363.753	21.481.508.086	21.481.508.086
Công ty TNHH MTV TM&DV Huy Hoàng Hà	2.959.557.930	2.959.557.930	530.659.000	530.659.000
Công ty TNHH Tú An	-	-	16.595.640.600	16.595.640.600
Các đối tượng khác	6.218.805.823	6.218.805.823	4.355.208.486	4.355.208.486
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)	844.160.510	844.160.510	8.022.002.462	8.022.002.462
	10.022.524.263	10.022.524.263	29.503.510.548	29.503.510.548

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	20.740.766	-	-	20.740.766
Thuế GTGT đầu ra	20.740.766	-	-	20.740.766
Cộng	20.740.766	-	-	20.740.766
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.193.464.074	7.436.247.440	9.081.244.999	548.466.515
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	2.193.464.074	7.436.247.440	9.081.244.999	548.466.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	701.893.595	1.663.516.483	2.377.959.448	(12.549.370)
Các loại thuế khác	109.233.748	229.660.811	260.655.628	78.238.931
Thuế thu nhập cá nhân	109.233.748	224.660.811	255.655.628	78.238.931
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	3.004.591.417	9.329.424.734	11.719.860.075	614.156.076

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	6.313.050.360	6.313.050.360	22.381.275.529	13.288.050.360	15.406.275.529	15.406.275.529
Cộng	6.313.050.360	6.313.050.360	22.381.275.529	13.288.050.360	15.406.275.529	15.406.275.529

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm chi phí trích trước sửa chữa lớn cho dự án CNG ở Thái Bình và xe cho thuê dịch vụ.

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe và khách hàng thuê xe.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	36.621.737.410	36.621.737.410	32.421.000.000	13.288.050.360	55.754.687.050	55.754.687.050
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- HĐ số 1502LAV201600787 ký ngày 14/12/2016 (i)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	22.621.737.410	22.621.737.410	32.421.000.000	13.288.050.360	41.754.687.050	41.754.687.050
- HĐ số 28010.16.820.857575 ký ngày 30/06/2016 (ii)	22.621.737.410	22.621.737.410	-	13.288.050.360	9.333.687.050	9.333.687.050
- HĐ số 41527.18.820.857575 ký ngày 22/11/2018 (iii)	-	-	31.421.000.000	-	31.421.000.000	31.421.000.000
- HĐ số 44702.18.820.857575 ký ngày 10/12/2018 (iv)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	36.621.737.410	36.621.737.410	32.421.000.000	13.288.050.360	55.754.687.050	55.754.687.050
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.313.050.360				15.406.275.529	
Số phải trả sau 12 tháng	30.308.687.050				40.348.411.521	

- (i) Các khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 12 năm 2016 để thanh toán tiền mua ô tô các loại. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (không có ân hạn). Các khoản vay sẽ được trả đều 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của Agribank Hoàn Kiếm cộng 2,5% đến 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm 20 xe ô tô các loại có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.324.428.464 VND.
- (ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho mục đích thanh toán thư tín dụng cho hợp đồng mua bồn từ Công ty Xperion Energy & Environment GmbH. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.428.000 EUR, thời hạn giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu

tiên là 7,9%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 06 bồn Composite CNG có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.496.041.641 VND.

- (iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 22 tháng 11 năm 2018 cho mục đích thanh toán một phần tiền mua lô 64 xe ô tô đã qua sử dụng theo hợp đồng kinh tế số 59/2018/HĐMB/PCT-PTT ký ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long. Hợp đồng vay có hạn mức là 31.421.000.000 VND, thời hạn giải ngân 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian cho vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2018, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 8,0%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 2,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 64 xe ô tô Cửu Long có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 43.986.653.451 VND.
- (iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay ngày 10 tháng 12 năm 2018 cho mục đích thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô Ford Transit theo hợp đồng kinh tế số 13981118/HDDKT/2018/VTDKDD-THANHXUAN ngày 12 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.014.000.000 VND, số tiền giải ngân trên kế ước nhận nợ là 1.000.000.000 VND. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 2 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 2,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe Ford Transit có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.570.463.636 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	15.406.275.529	6.313.050.360
Trong năm thứ hai	20.540.346.908	9.916.398.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.808.064.613	20.392.288.690
	55.754.687.050	36.621.737.410
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.406.275.529	6.313.050.360
Số phải trả sau 12 tháng	40.348.411.521	30.308.687.050

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Lợi nhuận</u> <u>sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	1.079.142.647	101.079.142.647
Lợi nhuận trong năm	-	5.478.886.518	5.478.886.518
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	6.558.029.165	106.558.029.165
Lợi nhuận trong năm	-	4.886.064.162	4.886.064.162
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(558.000.000)	(558.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	10.886.093.327	110.886.093.327

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	38.670.000.000	38,67	48.670.000.000	4.867.000	48.670.000.000	4.867.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	10.002.000.000	10,00	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	-	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10,00	-	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	-	10.000.000.000	1.000.000	-	-
Bà Trần Thị Thu Hà	-	-	10.254.000.000	1.025.400	-	-
Các cổ đông khác	11.328.000.000	11,33	11.076.000.000	1.107.600	31.330.000.000	3.133.000
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.622.398.062	518.802.857.455
Doanh thu bán hàng	297.694.851.049	332.008.209.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.927.547.013	186.794.647.557
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 27)</i>	<i>165.884.387.540</i>	<i>111.642.681.304</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.622.398.062	518.802.857.455

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	297.640.752.879	331.791.751.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.448.572.852	162.519.838.413
	441.089.325.731	494.311.589.549

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.399.321.158	9.927.375.259
Chi phí nhân công	35.504.183.025	32.822.700.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.906.146.408	26.277.049.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.787.528.159	78.293.240.988
Chi phí khác bằng tiền	17.746.396.978	27.260.746.455
	154.343.575.728	174.581.112.173

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.527.745.207	11.453.795.759
Chi phí nhân công	4.440.987.901	5.434.597.054
Chi phí vật liệu quản lý	261.117.185	532.634.972
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.040.500	58.603.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.701.122	158.776.566
Chi phí thuế, phí và lệ phí	39.583.873	94.766.620
Chi phí dự phòng	1.433.969.895	542.017.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.603.355	3.524.742.721
Chi phí khác bằng tiền	677.741.376	1.107.656.992
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	608.512.344
Chi phí phát triển thị trường	-	608.512.344

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.531.818.182	800.068.744
Thu nhập khác	844.271.874	371.705.329
	2.376.090.056	1.171.774.073

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	-	1.347.057.764
Chi phí khác	1.617.668.386	129.210.761
	1.617.668.386	1.476.268.525

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.549.580.645	7.391.831.660
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1.768.001.770	2.172.894.050
<i>Cộng: Chi phí không hợp lệ</i>	1.768.001.770	2.172.894.050
Thu nhập chịu thuế	8.317.582.415	9.564.725.710
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.663.516.483	1.912.945.142
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.663.516.483	1.912.945.142

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.886.064.162	5.478.886.518
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	558.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.886.064.162	4.920.886.518
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	489	492

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2017 (theo Nghị quyết liên tịch số 06-NQLT/DBBP-CD-VTDKĐD ngày 25 tháng 5 năm 2018). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại là 492 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 548 VND/cổ phiếu). Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

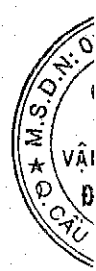
26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	38.806.523.194	18.530.150.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	12.978.639.782	10.252.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.354.864.753	7.174.980.000
	21.333.504.535	17.427.480.000

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.



27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
3	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
12	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
13	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
15	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Cùng Tập đoàn
21	Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

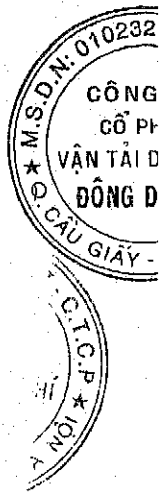
MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.884.387.540	111.642.681.304
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	64.515.157.948	15.035.259.259
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	29.411.996.459	35.440.759.533
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	17.263.421.154	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	15.388.767.708	5.444.619.520
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	11.756.489.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.283.817.038	2.412.550.834
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	4.008.210.530	2.772.433.010
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	3.139.357.500	2.762.722.000
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.621.920.742	2.630.886.841
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.408.394.427	2.498.933.273
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.165.940.000	1.238.645.961
Công Ty Cổ Phần Vận Tải khí và hóa chất Việt nam	2.141.478.235	866.238.412
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.383.883.599	38.743.465.261
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	395.553.200	1.796.167.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	82.340.508.394	121.545.640.004
Công Ty Cổ Phần Vận Tải khí và hóa chất Việt nam	50.071.086.045	50.330.071.653
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	16.656.430.609	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.363.671.881	7.783.350.390
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.240.200.879	24.131.688.670
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	1.351.595.643	38.368.265.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	951.309.364	932.263.618
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	632.273.656	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	73.940.317	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.168.947.945	1.684.505.834



30...
TY
HỮU H
ITE
AM
P. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

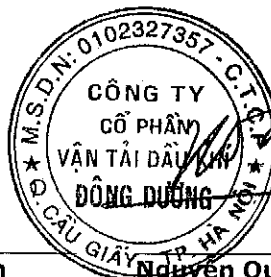
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu	16.174.311.215	18.787.238.404
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	11.152.316.903	8.583.862.165
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.527.642.509	2.248.414.158
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	1.702.079.605	2.825.908.206
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	318.100.698	290.386.198
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	230.120.000	242.770.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	224.592.500	220.000.000
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	19.459.000	504.260.185
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	3.871.637.492
Phải trả	844.160.510	8.022.002.462
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	430.148.010	720.354.070
Công ty Cổ phần Vận tải khí và hóa chất Việt Nam	414.012.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	-	3.794.200.846
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	3.507.447.546




Lê Thị Kiều Trâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

